

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 27-9-2018
V/v tranh chấp: “Chia tài sản chung
sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Bà Quách Tổ Giang

Ông Cao Minh Lễ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân phúc thẩm thụ lý số: 19/2018/TLPT-HN ngày 06 tháng 8 năm 2018; về việc tranh chấp “*Chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân sơ thẩm số: 160/2018/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 5 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện CP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 199/2018/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1968. Cư trú: Ấp BC, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1968. Cư trú: Ấp BC, xã BC, huyện ChP, An Giang. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Thu H, cư trú: Ấp BT, xã BL, huyện CP, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

3.2. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1970, cư trú: Ấp BK, xã BP, huyện CP, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

3.3. Ông Lê Hồng V, sinh năm 1975, cư trú: Ấp HL, xã MH, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt)

3.4. Anh Trần Văn T, sinh năm 1990, cư trú: Ấp BC, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang. (Có mặt)

Người kháng cáo: Ông Trần Văn Đ là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

Nguyên đơn ông Trần Văn Đ trình bày: Ngày 27/5/2015, ông Đ và bà Đ1 được Tòa án nhân dân huyện CP ban hành quyết định không công nhận là vợ chồng. Về tài sản thì vợ chồng tự thỏa thuận nhưng đến nay không thỏa thuận được. Trước khi làm đám cưới với bà Đ1, ông Đ có tài sản riêng là 01 nền đất thổ cư ngang 24m dài 36m, trên đất có căn nhà bằng gỗ, mái ngói ngang 4,6m dài 9m do mẹ ông là bà Lê Thị M để lại riêng cho ông, đất tọa lạc tại ấp BC, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang.

Về quan hệ tài sản chung thì giữa ông Đ và bà Đ1 có các tài sản, gồm:

- + 01 chiếc máy cày hiệu Yanmar 470 mua của ông Lê Hồng V vào ngày 09/8/2013;

- + Quyền sử dụng đất trồng lúa diện tích 11.550m² do ông Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang;

- + 01 chiếc trệt bằng sắt có trang bị máy D24;

- + Quyền sử dụng đất trồng lúa 5.200m² tọa lạc tại ấp BT, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang mua của chị Nguyễn Thị Thu H vào năm 2008 chưa sang tên quyền sử dụng đất.

Các tài sản tranh chấp do bà Đ1 quản lý, cất giữ. Ông Đ yêu cầu phân chia tài sản chung và yêu cầu bà Đ1 trả lại tài sản riêng cho ông, cụ thể:

- Về tài sản riêng: Yêu cầu bà Đ1 trả lại 01 nền nhà ngang 24m dài 36m.

- Về tài sản chung: 01 căn nhà bằng gỗ mái ngói ngang 4,6m dài 9m; 01 chiếc trệt bằng sắt có gắn máy D24; 01 máy cày hiệu Yanmar 470; quyền sử dụng đất trồng lúa diện tích 11.550m² do ông Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang; quyền sử dụng đất trồng lúa 5.200m² tọa lạc tại ấp BT, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang mua của chị Nguyễn Thị Thu H vào năm 2008, chưa sang tên quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày: Thông nhất với ông Đ là trong thời gian chung sống vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- + Diện tích đất nông nghiệp 11.550m² tọa lạc tại ấp BL, xã BC, huyện CP, do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện đất đang do bà Đ1 và anh Trần Văn T canh tác;

- + 01 chiếc trệt bằng sắt có gắn máy D24 và 01 máy cày Yanmar 470.

Các tài sản này do bà Đ1 đang quản lý. Bà Đ1 đồng ý chia đôi chiếc trệt và chiếc máy cày, còn diện tích đất nông nghiệp 11.550m² thì có ý kiến chia 03 phần bằng

nhau cho 03 người là bà Đ1, ông Đ và anh T.

Ngoài ra, trước đây vợ chồng bà Đ1 còn có diện tích 7,7 công đất tọa lạc ấp BL, xã BC, huyện CP nhưng ông Đ bán cho người khác giá 52.000.000đ/công rồi ông Đ mang số tiền tiêu xài riêng. Nay, bà Đ1 yêu cầu ông Đ trả lại số tiền đã bán 7,7 công đất để chia cho 03 người là bà Đ1, anh T và ông Đ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn T trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà Đ1, đề nghị tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 11.550m² đất hiện đang do ông T và bà Đ1 canh tác thì đề nghị chia làm 03 phần bằng nhau cho 03 người là anh T, ông Đ, bà Đ1.

Ông Trần Thị Th trình bày: Việc tranh chấp tài sản giữa vợ chồng ông Đ, bà Đ1 thì bà Th không có ý kiến. Tuy nhiên về đất thổ cư và căn nhà trên đất là của cha mẹ bà Th để lại nên yêu cầu ông Đ, bà Đ1 để lại căn nhà và đất thổ cư để thờ cúng ông bà tổ tiên, ai muốn đi đâu thì đi, muốn về ở thì ở, chứ không ai được bán.

Ông Lê Hồng V, bà Nguyễn Thị Thu H: Không có ý kiến trình bày, vắng mặt trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số: 160/2018/HNGĐ-ST ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện CP đã quyết định:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu chia tài sản của ông Trần Văn Đ đối với các tài sản gồm: Diện tích đất nông nghiệp 5.200m² tọa lạc ấp BT, xã BC, huyện CP; diện tích đất thổ cư dài 36m ngang 24m, trên nền đất có căn nhà gỗ, mái ngói diện tích 09m ngang 4,6m tọa lạc tại số 44, tổ 1, ấp BC, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang.

Công nhận tài sản chung của ông Đ, bà Đ1 gồm: Diện tích đất nông nghiệp 11.550m² tọa lạc tại ấp BL, xã BC, huyện CP, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00906QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện CP cấp cho ông Trần Văn Đ đứng tên quyền sử dụng; 01 chiếc trệt bằng sắt có gắn máy D24 và 01 máy cày Yanmar 470. Tổng giá trị tài sản chung trị giá bằng tiền là 677.500.000đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn Đ số tiền 338.750.000đ (1/2 của tổng giá trị tài sản chung mà ông Đ được hưởng).

Giao cho bà Nguyễn Thị Đ1 quản lý, sử dụng tài sản gồm: Diện tích đất nông nghiệp 11.550m² tọa lạc tại ấp BL, xã BC, huyện CP, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00906QSDĐ/eF ngày 05 tháng 10 năm 1998 do Ủy ban nhân dân huyện CP cấp cho ông Trần Văn Đ đứng tên thuộc thửa 297, thửa 303 (kèm bản vẽ đo đạc ngày 29 tháng 01 năm 2018); 01 chiếc trệt bằng sắt có gắn máy D24 và 01 máy cày Yanmar 470.

Bản án còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án; chi phí tố tụng; án phí, quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 24/5/2018, ông Trần Văn Đ có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét nâng giá trị đất lên 65.000.000đ/1.000m², nếu bà Đ1 không chịu thì ông Đ sẽ nhận

đất và đồng ý trả giá trị cho bà Đ1 65.000.000đ/1.000m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Ông Trần Văn Đ nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định, nên được chấp nhận về mặt hình thức.

[2] Về tố tụng: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Bà H, bà Th và ông V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[3] Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và xác định không cung cấp chứng cứ gì mới phát sinh sau phiên tòa sơ thẩm đã xét xử.

[4] Tranh luận:

Nguyên đơn ông Trần Văn Đ ý kiến: Vẫn giữ nội dung kháng cáo yêu cầu tăng giá trị đất hoặc chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 ý kiến: Không đồng ý theo yêu cầu của ông Đ, vì trước đây ông Đ đã đồng ý thỏa thuận giao đất cho bà Đ1 sử dụng, quản lý.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của các đương sự đúng pháp luật, nên được chấp nhận.

- Về nội dung: Ông Đ chỉ yêu cầu nâng giá lên 65.000.000đ/1000m², nhưng ông Đ không cung cấp được chứng cứ là giá trị đất tăng, nên không có cơ sở xem xét và ngay từ đầu ông Đ chỉ yêu cầu hoàn giá trị, chứ không yêu cầu chia đất. Do đó, kháng cáo của ông Đ không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên án sơ thẩm.

[6] Về nội dung vụ án: Tại cấp sơ thẩm ông Đ và bà Đ1 đã thống nhất tài sản chung chưa chia sau ly hôn gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp 11.550m² tọa lạc tại ấp BL, xã BC, huyện CP, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00906QSDĐ/eF do Ủy ban nhân huyện CP cấp cho ông Trần Văn Đ đứng tên quyền sử dụng;

- 01 chiếc trệt bằng sắt có gắn máy D24

- 01 máy cày Yanmar 470.

Các bên cũng thỏa thuận thống nhất bà Đ1 nhận được các tài sản: 01 chiếc trệt bằng sắt có gắn máy D24 và 01 máy cày Yanmar 470 quản lý sử dụng. Bà Đ1 có

trách nhiệm hoàn lại cho ông Đ số tiền 50.000.000đ. Sau khi xét sơ thẩm các đương sự không kháng cáo đối với việc xác định tài sản chung, Viện kiểm sát không kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét, mà chỉ xem xét kháng cáo của ông Trần Văn Đ về việc nâng giá trị quyền sử dụng đất từ 50.000.000đ/1000m² lên thành 65.000.000đ/1000m².

[7] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Văn Đ thì thấy, diện tích 11.550m² đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00906/eF ngày 05/10/1998 do Ủy ban nhân dân huyện CP cấp do ông Trần Văn Đ đứng tên, đất tọa lạc ấp BL, xã BC huyện, huyện CP, đất này hiện nay do bà Đ1 đang quản lý sử dụng, theo biên bản định giá ngày 22/9/2016 thì giá đất nông nghiệp là 50.000đ/m² (Tức 50.000.000đ/1000m²) giá đất này cũng có khảo sát thực tế là không biến động. Sau khi định giá ông Đ cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì về giá đất đã định và cũng không có đơn yêu cầu định giá lại. Việc ông Đ yêu cầu nâng giá trị lên 65.000.000đ/1000m² nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh là hiện nay giá đất có thay đổi so với lúc định giá ban đầu.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ yêu cầu tăng giá trị quyền sử dụng lên 65.000.000đ/1000m² hoặc giao lại ông Đ quản lý sử dụng. Ông Đ đồng ý thanh toán cho bà Đ1 giá 65.000.000đ/1000m², nhưng bà Đ1 không đồng ý. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông Đ chỉ yêu cầu nhận giá trị đất, chứ không yêu cầu chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và hiện tại ông Đ cũng không có nhu cầu sử dụng đất, do đang đi làm ăn ở xa; trong khi diện tích đất này từ trước đến giờ do bà Đ1 và con trai là anh T đang quản lý sử dụng làm lúa. Do đó, Hội đồng xét xử ưu tiên giao quyền sử dụng đất cho bà Đ1 tiếp tục canh tác sử dụng, bà Đ1 có trách nhiệm hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ như cấp sơ thẩm đã xét xử là phù hợp pháp luật. Kháng cáo của ông Đ không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát.

[8] Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Do kháng cáo của ông Trần Văn Đ không được chấp nhận, nên phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148, Điều , 227, **228** của Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015;

Khoản 1 Điều 33; Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTV-QH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Đ.
- Giữ nguyên Bản án hôn nhân sơ thẩm số: 160/2018/HNGĐ-ST ngày 10/5/2018 của Toà án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu chia tài sản của ông Trần Văn Đ đối với các tài sản gồm: Diện tích đất nông nghiệp 5.200m² tọa lạc ấp BT, xã BC, huyện CP; diện tích đất thổ cư dài 36m ngang 24m, trên nền đất có căn nhà gỗ, mái ngói diện tích 09m ngang 4,6m tọa lạc tại số 44, tổ 1, ấp BC, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang;

2. Công nhận tài sản chung của ông Đ, bà Đ1 gồm: Diện tích đất nông nghiệp 11.550m² tọa lạc tại ấp BL, xã BC, huyện CP, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00906QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện CP cấp cho ông Trần Văn Đ đứng tên quyền sử dụng; 01 chiếc trệt bằng sắt có gắn máy D24 và 01 máy cày Yanmar 470. Tổng giá trị tài sản chung trị giá bằng tiền là 677.500.000đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn Đ số tiền 338.750.000đ (½ của tổng giá trị tài sản chung mà ông Đ được hưởng).

Giao cho bà Nguyễn Thị Đ quản lý, sử dụng tài sản gồm: Diện tích đất nông nghiệp 11.550m² tọa lạc tại ấp BL, xã BC, huyện CP, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00906QSDĐ/eF ngày 05 tháng 10 năm 1998 do Ủy ban nhân dân huyện CP cấp cho ông Trần Văn Đ đứng tên thuộc thửa 297, thửa 303 (kèm bản vẽ đo đạc ngày 29 tháng 01 năm 2018); 01 chiếc trệt bằng sắt có gắn máy D24 và 01 máy cày Yanmar 470.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Đ1 có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý hành chính Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, đăng ký lại quyền sở hữu đối với chiếc máy Yanmar 470 theo quy định của pháp luật dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng:

Lệ phí đo đạc là 6.847.000đ, chi phí sao hồ sơ cấp quyền sử dụng đất ngày 11 tháng 9 năm 2017 là 100.000đ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22 tháng 9 năm 2016 là 1.300.000đ. Tổng chi phí tố tụng là 8.247.000đ. Ông Đ, bà Đ1 mỗi người phải chịu 4.123.500đ. Ông Trần Văn Đ đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản. Ông Đ đã tạm ứng trước chi phí tố tụng nên bà Đ1 phải trả lại cho ông Đ 4.123.500đ chi phí tố tụng.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.937.000đ (tương ứng với giá trị tài sản được hưởng); được trừ vào số tiền 29.692.000đ tạm ứng án phí, ông Đ được nhận

lại số tiền 12.755.000đ đã nộp theo biên lai thu số TU/2014/0009998 ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

- Bà Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.937.000đ (Tương ứng với giá trị tài sản được hưởng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002265 ngày 24/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CP.

Những phần Quyết định khác của Bản án hôn nhân sơ thẩm số 160/2018/HNGĐ-ST ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang, không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đường sự “ Đề thi hành ”
- Lưu: HS.

Nguyễn Văn Sơn